

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2008/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 22 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**V/v quy định giá các loại đất năm 2009
trên địa bàn huyện Đam Rông - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2008/NQ-HĐND ngày 11/12/2008 của HĐND tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 13 V/v thống nhất việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2009.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2384/TTr-STC-GCS ngày 17/12/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đam Rông, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. UBND huyện Đam Rông có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đam Rông trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và thay thế Quyết định số 48/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn huyện Đam Rông.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG
 (Kèm theo Quyết định số 62 /2008/QĐ-UBND
 ngày 22 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT Ở DÂN CƯ NÔNG THÔN:

I. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính nằm gần trung tâm xã, gần khu thương mại ... hoặc không nằm tại khu vực trung tâm nhưng gần đầu mỗi giao thông, gần chợ nông thôn. Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, khu du lịch và khu chế xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	KHU VỰC	Đơn giá đất
I	XÃ ĐẠ K'NÀNG	
*	Độc theo Quốc lộ 27	
1	Đoạn từ đèo Phú Mỹ đến giáp cầu (T 71, TĐĐ 21)	84
2	Từ giáp cầu (T71,TĐĐ 21) đến hết ao nhà Mai Hà (T 65,TĐĐ16)	240
3	Từ hết ao nhà Mai Hà(thửa số 65, TĐĐ số 16) đến giáp xã Phi Liêng	190
4	Từ ngã ba Lăng Tô giáp (T262, TĐĐ 17) đến hết thửa 71, TĐĐ17	50
5	Từ giáp thửa 71 TĐĐ 17 đến hết thửa 18 TĐĐ 17	42
6	Từ giáp thửa 18, TĐĐ 17 đến hết thửa 36 TĐĐ 12	30
*	Đường đi Đạ K'Nàng	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường đi khu Bãi Dâu (Thửa 394, TĐĐ 16) Phi Liêng.	120
2	Từ giáp đường đi khu Bãi Dâu (Thửa 394, TĐĐ 16) đến hết cống Đạ Moul	48
3	Từ hết cống Đạ Moul đến giáp cầu Đạ K'Nàng	124
4	Từ giáp cầu Đạ K'Nàng đến trường học Păng Dung (hết thửa 170, TĐĐ 40 địa chính xã Đạ K'Nàng)	48
5	Từ thửa số 47 TĐĐ số 31 dọc hai bên đường vào thác Nếp	55
*	Các đường nhánh	
1	Từ cống Đ'Kai đến thác nếp	48
2	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (T236, TĐĐ 16) đi khu 75 (hết T231, TĐĐ 16)	48
3	Từ thửa 231, TĐĐ 16 đến giáp thửa 259, TĐĐ 16	38
4	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (T448, TĐĐ 16) đến khu Bắc Sơn (giáp T351, TĐĐ 16)	38
5	Từ thửa 384, TĐĐ 16 đến khu Bãi dâu (T34, TĐĐ 22)	38

STT	KHU VỰC	Đơn giá đất
6	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (T465, TBĐ 27) đến giáp cầu 200m	68
7	Đường đi khu 200 từ T88, TBĐ 27 đến hết thửa 12 TBĐ 23	38
8	Đường đi không liên kết từ T 63 đến thửa 64 TBĐ 31	48
9	Từ giáp thửa 64, TBĐ 31 đến giáp thửa 360, TBĐ 30	38
II	XÃ PHI LIÊNG	
*	Đọc theo Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng đến giáp (T 331, TBĐ 11)	144
2	Từ giáp (T331, TBĐ 11) đến Trạm y tế cũ (T61, TBĐ 11)	192
3	Từ giáp (T446, TBĐ 11) đến giáp Hạt quản lý đường bộ (T31, TBĐ 11)	230
4	Từ giáp hạt quản lý đường bộ (T31, TBĐ 11) đến giáp đường vào nghĩa địa xã Phi Liêng (T03, TBĐ 07)	108
5	Từ giáp đường vào nghĩa địa xã Phi Liêng (T03, TBĐ 07) đến (T05, TBĐ 20)	30
*	Các đường nhánh	
1	Từ Quốc lộ 27 qua ngã ba PoopLé, Păng Sim đến ngã ba (T304, TBĐ 11)	96
2	Từ ngã ba (T304, TBĐ 11) đến ngã ba Poop Lé, Păng Sim	55
3	Từ ngã ba Poop Lé, Păng Sim đến ngã ba đường đi Tây Sơn (T53, TBĐ 14)	55
4	Từ ngã ba Tây Sơn (T53, TBĐ 14) đến hết đường 135 đi Tây Sơn (T106, TBĐ 9)	30
5	Từ ngã ba Poop Lé, Păng Sim đến thửa 95, TBĐ 10	55
6	Từ giáp (T95, TBĐ 10) đến hết đường 135 thôn Păng Sim	30
7	Từ ngã ba QL 27 (T109, TBĐ 11) đến nhà ông Minh (T 159, TBĐ 11)	130
8	Từ giáp (T486, TBĐ 10) đến giáp (T459, TBĐ 10)	48
9	Từ ngã ba Tây Sơn (T53, TBĐ 14) đến (T364, TBĐ 14)	30
III	XÃ LIÊNG SRÔN	
*	Đọc theo Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã Phi Liêng đến cách ngã ba đường vào UBND xã 200m (T126, TBĐ 57)	84
2	Từ ngã ba đường vào UBND xã cách 200 m (T126, TBĐ 57) đến cầu (giáp Trạm Công an xã) (T63, TBĐ 53)	108
3	Từ cầu (giáp Trạm Công an xã) T63, TBĐ 53 đến ngã ba Cầu Bằng Lãng	100

STT	KHU VỰC	Đơn giá đất
4	Từ ngã ba Bằng Lăng (T43, TBĐ 50) đến đường vào mỏ đá Công ty 7/5 (T 25 , TBĐ42)	180
5	Từ đoạn vào mỏ đá Công ty 7/5 (T25 , TBĐ42) đến giáp xã Đạ Rsal	84
*	Các đường nhánh	
1	Từ Trạm y tế xã (T74, TBĐ58) đến giáp cổng UBND xã (T74, TBĐ 58)	46
2	Từ giáp cổng UBND xã (T74, TBĐ 58) đến cầu Bon Tọt (T67, TBĐ 58)	30
3	Từ giáp cổng UBND xã (T74, TBĐ 58) đến (T65, TBĐ 82)	36
4	Từ cổng thôn 3 (T57, TBĐ 50) đến (T159, TBĐ 49) Cầu Da Room	57
5	Từ Trạm Công an xã (T63, TBĐ 53) đến cầu Đạ Linh Khoảng 500m	46
IV	XÃ ĐẠ RSAL	
*	Đọc theo Quốc lộ 27	
1	Từ cầu Krông Nô đến giáp cổng trường cấp II (Thửa 629, TBĐ 11)	240
2	Từ giáp cổng trường cấp II (Thửa 629, TBĐ 11) đến giáp cổng UBND xã	200
3	Từ giáp cổng UBND xã đến ngã ba nhà ông Tiền (Thửa 224, TBĐ 15)	170
4	T? ngã ba nhà ông Tiền (Thửa 224, TBĐ 15) đến nhà ông Quý (Thửa 481, TBĐ 15)	158
5	Từ ngã ba nhà ông Quý (Thửa 481, TBĐ 15) đến ngã ba đường vào sông Đắc Măng	130
6	Từ ngã ba Quốc lộ 27 - sông Đắc Măng đến ngã ba nhà ông Thanh (T45, TBĐ 20)	90
7	Từ ngã ba đường vào sông Đắc Măng đến hết đèo thôn 5	100
8	Từ hết đèo thôn 5 đến nhà ông Chánh (T29, TBĐ 6)	60
9	Từ nhà ông Chánh (T29, TBĐ 6) đến giáp xã Liêng SRônh	60
*	Các đường nhánh	
1	Từ ngã ba Buu điện giáp QL27 (T169, TBĐ 11) đến hết ngã Ba nhà ông Khương (T34, TBĐ 11)	100
2	Từ hết ngã ba nhà ông Khương (T34, TBĐ 11) đến giáp ngã ba nhà Ông Cường (T61, TBĐ 10)	60
3	Từ giáp ngã ba nhà ông Cường (T61, TBĐ 10) đến hết đường 135	50
4	Từ ngã ba nhà ông Tâm giáp QL 27 (T629, TBĐ 11) đến (T556, TBĐ 11)	80
5	Từ nhà ông Thanh (T45, TBĐ 20) đến nhà ông Thọ (T113, TBĐ 20)	50

STT	KHU VỰC	Đơn giá đất
6	Từ ngã ba nhà ông Thanh (T45, TBĐ 20) đến giáp sông (T19, TBĐ 19)	50
*	Khu vực 2	30
V	XÃ RÔ MEN	
*	Độc tỉnh lộ 722	
1	Từ Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lãng (1, 5km)	144
2	Từ ngã ba Bằng Lãng đến Sóc sơn (thửa 32, TBĐ 21 địa chính xã Rô Men)	180
3	Từ Sóc Sơn (Thửa 32, TBĐ 21) đến ngã ba đường vào Bản Brông Rét thôn 1 (Thửa 32, TBĐ 22)	120
4	Từ ngã ba đường vào Bản Brông Rét thôn 1(Thửa 32, TBĐ 22) đến giáp cầu suối nước mát	36
5	Từ giáp cầu suối nước mát đến cầu số 6	48
*	Các đường nhánh	
1	Từ ngã ba đường vào Bản Brông Rét (T71, TBĐ 23) đến (T107, TBĐ 23)	50
2	Từ ngã ba đường Sóc Sơn (T32, TBĐ 21) vào sâu 1 km	70
3	Từ ngã ba Tỉnh lộ 722 thôn 3 (qua UBND xã) đến (T3, TBĐ 37)	40
4	Từ ngã ba Trạm y tế xã Rô Men giáp tỉnh lộ 722 vào sâu 2 km	36
VI	XÃ ĐẠ M'ÔNG	
1	Từ cầu Đa Xế đến giáp ngã ba vào trường cấp 2 Đạ M'ông (T310, TBĐ 11)	36
2	Từ giáp ngã ba vào trường cấp 2 Đạ M'ông (T310, TBĐ 11) đến cầu Đa Ra Hố	72
3	Từ ngã ba ĐT 722 - Đạ M'ông đến hết hồ cá Thanh Niên (T 305, TBĐ 11)	72
4	Từ hết hồ cá Thanh Niên (T 305, TBĐ 11) đến giáp sông Krông Nô	36
VII	XÃ ĐẠ TÔNG	
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến ngã ba vào thôn Đan Hình (T33, TBĐ 05)	84
2	Từ ngã ba thôn Đan Hình (T 33, TBĐ 05) đến ngã ba thôn Đa Cao	120
3	Từ ngã ba thôn Đa Cao đến cầu Đạ Long	60
4	Từ ngã ba thôn Đan Hình (T292, TBĐ 13) qua trường hết cấp I Đan Hình (T111, TBĐ 13)	25
5	Từ ngã tư (T206, TBĐ 14) đến giáp đường 722 (T376, TBĐ 15)	48

STT	KHU VỰC	Đơn giá đất
6	Từ ngã tư Đa Tông (T4113, TBĐ 14) qua trường cấp II, III Đến thửa 381, TBĐ 14	48
7	Từ ngã ba đường 722 đến thửa 434, TBĐ 06	36
8	Từ ngã ba Trường học II, III (T51, TBĐ 06) đến (T33, TBĐ05)	36
9	Từ đoạn đi Đa Cao 1 (T17, TBĐ 03) đến (T447, TBĐ 07)	25
VII	XÃ ĐẠ LONG	
1	Từ cầu Đa Long đến hết đất Trạm Lâm nghiệp xã Đa Long (T 136, TBĐ 05)	48
	Từ Trường Tiểu học Đa Long (T370, TBĐ 05) đến cuối thửa 1297, TBĐ 06	36
	Từ trạm Lâm nghiệp xã Đa Long (T136, TBĐ 05) đến tiểu Khu 72 (T50, TBĐ 09)	25
	Từ trường cấp II Đa Long (T229, TBĐ 04) đến thửa (1352, TBĐ 06)	30
II. Khu vực 2 (các xã còn lại trừ xã Đa Rsal):		18

B. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP: Đất phi nông nghiệp được xác định được xác định theo từng mục đích sử dụng:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại Phần A nêu trên.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở vùng lân cận gần nhất được qui định tại phần A nêu trên.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), bằng 51% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại Phần A nêu trên.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, bằng 30% mức giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại Phần A nêu trên.

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

- **Khu vực I:** thuộc địa bàn xã Đạ Rsal.

- **Khu vực II:** thuộc địa bàn các xã Đạ K'Nàng, Phi Liêng, Liêng Srôngh, Rô Men.

- **Khu vực III:** thuộc địa bàn các xã Đạ Long, Đạ Tông, Đạ M'Rông.

1. Đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	20	16	10
2	Khu vực 2	16	13	8
3	Khu vực 3	10	8	6

2. Đất cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	18	14	9
2	Khu vực 2	14	12	7
3	Khu vực 3	9	7	5

- **Vị trí 1:** là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên huyện và đường giao thông liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư

4. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

D. ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

STT	Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đơn giá	6	5	3

* **Vị trí 1:** là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ;

* **Vị trí 2:** là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã;

* **Vị trí 3:** là những diện tích đất còn lại.

2. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.